

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY MIỀN NAM  
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP  
**DRY CELL AND STORAGE BATTERY  
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

Số: 542 /PA-CBTT  
No.: 542 /PA-CBTT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 18 July, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
To: HOCHIMINH STOCK EXCHANGE  
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY MIỀN NAM/  
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán /Stock code: **PAC**

- Địa chỉ/Address: **321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh,  
Việt Nam./321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: **028.39203062**

Fax: **028.39203060**

- E-mail: **duyhung@pinaco.com.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025./  
Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces Financial Statements for the second  
quarter of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày  
18/07/2025 tại đường dẫn [www.pinaco.com.vn](http://www.pinaco.com.vn)/This information was published on the  
company's website on 18/07/2025 (date), as in the link [www.pinaco.com.vn](http://www.pinaco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify  
that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the  
law.

**Tài liệu đính  
kèm/Attached documents:**  
Báo cáo tài chính Q2/2025  
Financial Statements for the  
second quarter of 2025.

**Đại diện tổ chức**

Organization representative



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Năm**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PIN ẮC  
QUY MIỀN  
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,  
L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST.030800462  
Reason: I am the author of this  
document  
Date: 2025-07-18 15:31:29  
Foxit Reader Version: 9.0.0

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103002690

ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 18) ngày 12 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hoàng  
Ông Lê Văn Năm  
Ông Nguyễn Văn Chung

Ông Nguyễn Văn Đạt

Ông Nguyễn Quốc Việt  
Ông Shigeru Ezure

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(từ nhiệm từ ngày 26/04/2025)  
Thành viên  
(bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Tạ Duy Linh  
Bà Phan Thị Hoàng Giang  
Bà Vũ Thị Mai Nhung  
  
Bà Vương Thị Hải Yến

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
(từ nhiệm từ ngày 26/04/2025)  
Thành viên  
(bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Văn Năm  
Ông Nguyễn Điền Phước Chân  
Ông Nguyễn Duy Hưng  
Ông Nguyễn Hoàng Thành

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính  
Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

**Trụ sở đăng ký**

321 Trần Hưng Đạo  
Phường Cầu Ông Lãnh,  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |                  |                        |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>       |                        | <b>2.323.347.327.844</b>  | <b>1.832.261.785.850</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>       | <b>4</b>               | <b>153.164.806.046</b>    | <b>200.617.830.195</b>    |
| Tiền                                                                  | 111              |                        | 103.164.806.046           | 170.617.830.195           |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112              |                        | 50.000.000.000            | 30.000.000.000            |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>       |                        | <b>565.000.000.000</b>    | <b>555.000.000.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123              | 5                      | 565.000.000.000           | 555.000.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>       |                        | <b>407.138.181.566</b>    | <b>191.740.806.102</b>    |
| Phải thu của khách hàng                                               | 131              | 6                      | 359.832.776.171           | 154.936.408.793           |
| Trả trước cho người bán                                               | 132              | 7                      | 32.862.236.952            | 25.979.920.439            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136              | 8                      | 15.884.479.149            | 11.720.885.063            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                    | 137              | 9                      | (1.441.310.706)           | (896.408.193)             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>       | <b>10</b>              | <b>951.779.283.135</b>    | <b>696.245.897.537</b>    |
| Hàng tồn kho                                                          | 141              |                        | 957.677.701.845           | 701.548.787.054           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149              |                        | (5.898.418.710)           | (5.302.889.517)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>       |                        | <b>246.265.057.097</b>    | <b>188.657.252.016</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151              |                        | 4.338.581.018             | 5.646.799.672             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152              | 19(b)                  | 241.926.476.079           | 183.010.452.344           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn<br/>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>696.671.459.585</b>    | <b>702.519.485.529</b>    |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b>   |                    | <b>5.630.126.105</b>      | <b>5.840.446.253</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                                          | 216          |                    | 5.630.126.105             | 5.840.446.253             |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>394.723.326.321</b>    | <b>394.061.085.307</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 11                 | 356.674.361.049           | 353.610.702.820           |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 1.440.819.180.895         | 1.395.325.533.792         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (1.084.144.819.846)       | (1.041.714.830.972)       |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                        | 224          | 12                 | 29.010.264.031            | 31.931.408.443            |
| Nguyên giá                                                     | 225          |                    | 47.125.644.645            | 47.125.644.645            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 226          |                    | (18.115.380.614)          | (15.194.236.202)          |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227          | 13                 | 9.038.701.241             | 8.518.974.044             |
| Nguyên giá                                                     | 228          |                    | 42.269.029.434            | 40.995.029.434            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229          |                    | (33.230.328.193)          | (32.476.055.390)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>17.109.307.797</b>     | <b>20.570.467.953</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                        | 242          | 14                 | 17.109.307.797            | 20.570.467.953            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b>   |                    | <b>32.500.000.000</b>     | <b>32.500.000.000</b>     |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                    | 252          | 15                 | 32.500.000.000            | 32.500.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>246.708.699.362</b>    | <b>249.547.486.016</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 16                 | 208.309.359.296           | 210.856.810.468           |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                 | 262          | 17                 | 3.856.757.007             | 3.585.532.416             |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                    | 263          | 10                 | 34.542.583.059            | 35.105.143.132            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>3.020.018.787.429</b>  | <b>2.534.781.271.379</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b>   |                    | <b>2.043.441.864.809</b>  | <b>1.565.895.833.608</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>2.032.181.409.870</b>  | <b>1.550.850.787.215</b>  |
| Phải trả người bán                         | 311          | 18                 | 296.684.729.785           | 133.532.968.260           |
| Người mua trả tiền trước                   | 312          |                    | 54.624.003.410            | 37.088.697.615            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313          | 19(a)              | 20.617.562.711            | 7.810.222.761             |
| Phải trả người lao động                    | 314          |                    | 75.269.609.305            | 80.487.268.855            |
| Chi phí phải trả                           | 315          | 20                 | 90.623.391.149            | 18.111.676.448            |
| Phải trả ngắn hạn khác                     | 319          | 21                 | 50.992.249.455            | 28.105.033.710            |
| Vay ngắn hạn                               | 320          | 22(a)              | 1.395.745.923.921         | 1.206.974.054.267         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321          | 23                 | 11.385.199.345            | 11.090.279.515            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322          | 24                 | 36.238.740.789            | 27.650.585.784            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    | <b>11.260.454.939</b>     | <b>15.045.046.393</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                      | 337          |                    | 1.409.600.000             | 1.909.600.000             |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338          | 22(b)              | 9.850.854.939             | 13.135.446.393            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>          | <b>400</b>   |                    | <b>976.576.922.620</b>    | <b>968.885.437.771</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>   | <b>25</b>          | <b>976.576.922.620</b>    | <b>968.885.437.771</b>    |
| Vốn cổ phần                                | 411          | 26                 | 464.717.070.000           | 464.717.070.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a         |                    | 464.717.070.000           | 464.717.070.000           |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | 412          |                    | 1.584.699.224             | 1.584.699.224             |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 418          |                    | 427.196.761.098           | 389.208.670.171           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421          |                    | 83.078.392.298            | 113.374.998.376           |
| - Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 14.818.177.249            | 9.983.882.119             |
| - LNST chưa phân phối năm nay              | 421b         |                    | 68.260.215.049            | 103.391.116.257           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b>   |                    | <b>3.020.018.787.429</b>  | <b>2.534.781.271.379</b>  |

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly  
 Nhân viên kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Văn Diệp  
 Phụ trách Kế toán

Lê Văn Năm  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



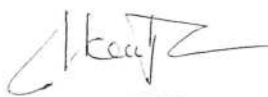
**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | Mã số     | TM        | Quý 2/2025<br>VND      | Quý 2/2024<br>VND      | Lũy kế đến ngày<br>30/06/2025<br>VND | Lũy kế đến ngày<br>30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                               | 01        | 29        | 1.082.001.031.833      | 1.010.683.057.863      | 2.127.947.370.767                    | 1.949.687.608.268                    |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02        | 29        | 175.862.657.166        | 159.686.837.268        | 359.919.368.693                      | 303.475.105.381                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>                                | <b>10</b> | <b>29</b> | <b>906.138.374.667</b> | <b>850.996.220.595</b> | <b>1.768.028.002.074</b>             | <b>1.646.212.502.887</b>             |
| Giá vốn hàng bán                                                                 | 11        | 30        | 778.960.178.400        | 735.372.627.677        | 1.538.890.420.040                    | 1.430.852.378.324                    |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |           | <b>127.178.196.267</b> | <b>115.623.592.918</b> | <b>229.137.582.034</b>               | <b>215.360.124.563</b>               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 31        | 10.209.598.392         | 11.901.903.662         | 20.842.224.804                       | 24.073.980.957                       |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 32        | 17.431.509.023         | 18.660.790.600         | 30.733.852.125                       | 33.242.351.973                       |
| Trong đó:<br>Chi phí lãi vay                                                     | 23        |           | 11.544.085.369         | 10.913.806.762         | 21.342.128.768                       | 22.488.877.761                       |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 33        | 47.232.402.272         | 49.324.363.071         | 90.245.881.243                       | 90.964.491.880                       |
| Chi phí quản lý DN                                                               | 26        | 34        | 23.253.550.393         | 17.056.858.035         | 38.563.164.849                       | 32.336.207.171                       |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |           | <b>49.470.332.971</b>  | <b>42.483.484.874</b>  | <b>90.436.908.621</b>                | <b>82.891.054.496</b>                |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |           | 514.799.129            | 393.681.170            | 634.163.755                          | 450.705.655                          |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |           | -                      | 12.820.610             | 31.401                               | 14.678.490                           |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |           | <b>514.799.129</b>     | <b>380.860.560</b>     | <b>634.132.354</b>                   | <b>436.027.165</b>                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |           | <b>49.985.132.100</b>  | <b>42.864.345.434</b>  | <b>91.071.040.975</b>                | <b>83.327.081.661</b>                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        | 36        | 11.134.107.810         | 8.067.818.858          | 23.082.050.517                       | 20.698.901.991                       |
| Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52        | 36        | (271.224.591)          | 570.865.115            | (271.224.591)                        | 570.865.115                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |           | <b>39.122.248.881</b>  | <b>34.225.661.461</b>  | <b>68.260.215.049</b>                | <b>62.057.314.555</b>                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>70</b> | <b>37</b> | <b>758</b>             | <b>663</b>             | <b>1.322</b>                         | <b>1.202</b>                         |

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly  
Nhân viên kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Văn Diệp  
 Phụ trách Kế toán - Tài chính

  
 Lê Văn Năm  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                    |                  | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                    | <b>Mã<br/>số</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b>                | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                     |                  |                                          |                           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                        | <b>01</b>        | <b>91.071.040.975</b>                    | <b>83.327.081.661</b>     |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                    |                  |                                          |                           |
| Khấu hao và phân bổ                                                                | 02               | 47.223.949.777                           | 41.454.892.283            |
| Các khoản dự phòng                                                                 | 03               | 1.435.351.536                            | 9.661.195.167             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04               | 4.455.446.228                            | 2.730.499.143             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                            | 05               | (14.082.073.753)                         | (20.320.839.042)          |
| Chi phí lãi vay                                                                    | 06               | 21.342.128.768                           | 22.488.877.761            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b>        | <b>151.445.843.531</b>                   | <b>139.341.706.973</b>    |
| Biến động các khoản phải thu và<br>tài sản khác                                    | 09               | (274.205.195.898)                        | (157.066.365.877)         |
| Biến động hàng tồn kho                                                             | 10               | (255.566.354.718)                        | 8.634.660.908             |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                | 11               | 246.091.778.699                          | (41.865.103.908)          |
| Biến động chi phí trả trước                                                        | 12               | 3.855.669.826                            | 6.893.213.938             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                | 14               | (20.547.274.449)                         | (23.274.788.256)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                  | 15               | (13.181.108.272)                         | (23.401.459.434)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                             | 17               | (4.492.141.971)                          | (15.874.591.769)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động<br/>kinh doanh</b>                       | <b>20</b>        | <b>(166.598.783.252)</b>                 | <b>(106.612.727.425)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                         |                  |                                          |                           |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                                   | 21               | (44.443.274.912)                         | (18.766.725.159)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                               | 22               | 133.333.333                              | 260.112.293               |
| Tiền chi gửi các khoản tiền gửi<br>có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty<br>tài chính | 23               | (530.000.000.000)                        | (525.000.000.000)         |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi<br>có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty<br>tài chính | 24               | 550.000.000.000                          | 505.870.000.000           |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                              | 27               | 10.485.532.658                           | 46.500.992.117            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động<br/>đầu tư</b>                           | <b>30</b>        | <b>(13.824.408.921)</b>                  | <b>8.864.379.251</b>      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|       |             | 30/06/2025<br>VND                 | 30/06/2024<br>VND |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

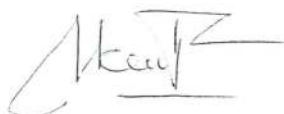
|                                                                       |           |                         |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay                                                    | 33        | 1.595.427.701.872       | 1.465.432.712.445      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                               | 34        | (1.413.281.377.359)     | (1.331.389.150.710)    |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                        | 35        | (3.284.591.454)         | (5.048.067.928)        |
| Tiền trả cổ tức                                                       | 36        | (46.471.707.000)        | (23.234.463.357)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>132.390.026.059</b>  | <b>105.761.030.450</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> | <b>(48.033.166.114)</b> | <b>8.012.682.276</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> | <b>200.617.830.195</b>  | <b>161.948.859.873</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                 | <b>61</b> | <b>580.141.965</b>      | <b>891.481.506</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>153.164.806.046</b>  | <b>170.853.023.655</b> |

**Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|                                                                           | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                           | 30/06/2025<br>VND                 | 30/06/2024<br>VND |
| Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | 20.326.666.104                    | 14.386.304.381    |

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:

**Trần Thị Kiều Ly**  
Nhân viên kế toán

Người duyệt:

**Nguyễn Văn Diệp**  
Phụ trách Kế toán**Lê Văn Năm**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

| <b>Công ty</b>                                                  | <b>Hoạt động chính</b>                                                | <b>Địa chỉ</b>                                                | <b>Phần trăm</b>       |                   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                 |                                                                       |                                                               | <b>lợi ích kinh tế</b> |                   |
|                                                                 |                                                                       |                                                               | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b> |
| Công ty TNHH<br>Đầu tư Kinh<br>doanh Bất động<br>sản Thịnh Phát | Kinh doanh bất động sản,<br>xây dựng công trình kỹ<br>thuật dân dụng. | 752 Hậu Giang, Phường<br>12, Quận 6, Thành phố<br>Hồ Chí Minh | 26,00%                 | 26,00%            |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có trụ sở đăng ký tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 1.246 nhân viên (01/01/2025: 1.255 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 2 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận tải      | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 2 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác             | 4 – 8 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(iii) Tài sản khác**

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

***(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(s) Thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tiền**

|                            | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 9.159.284.237          | 8.551.848.142          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 94.005.521.809         | 136.882.843.065        |
| Tiền đang chuyển           | -                      | 25.183.138.988         |
| Các khoản tương đương tiền | 50.000.000.000         | 30.000.000.000         |
|                            | <b>153.164.806.046</b> | <b>200.617.830.195</b> |

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,1% (1/1/2025: 6,2% đến 9,5%).

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                   | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                  |
| Romisa Trading Enterprises                        | 30.318.659.896        | 14.480.791.661              |
| Mr. Chea Se                                       | 23.307.107.465        | 18.667.560.785              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast    | 21.249.826.917        | 12.005.768.664              |
| Công Ty TNHH Ấc Quy Vĩnh Phúc                     | 10.755.590.400        | 8.288.593.920               |
| Công Ty TNHH An Tùng                              | 10.689.704.128        | -                           |
| Công Ty Honda Việt Nam                            | 7.808.604.424         | 6.671.303.575               |
| Công Ty TNHH Ford Việt Nam                        | 7.672.276.543         | 4.999.035.173               |
| Công Ty TNHH Ấc Quy Ngân Lê Một                   | 7.696.276.622         | 2.473.076.018               |
| Công Ty Cổ Phần Ô Tô Năm Châu Duy Nhất            | 7.434.253.212         | -                           |
| Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco | 6.937.459.488         | 6.178.654.188               |
| Các khách hàng khác                               | 225.963.017.076       | 81.171.624.809              |
|                                                   | <hr/> 359.832.776.171 | <hr/> 154.936.408.793 <hr/> |

**7. Trả trước cho người bán**

|                                                                           | <b>30/06/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>          |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt                                            | 5.126.000.000        | -                          |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico                         | 5.003.865.295        | 7.065.315.793              |
| Andritz Sovema S.P.A                                                      | 4.357.144.478        | 1.002.035.600              |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam-Vietravel | 2.437.440.000        | -                          |
| Shenyang Zhonghe Wanxing Technology Co., Ltd                              | 1.488.439.181        | 569.966.211                |
| Công ty TNHH Cơ khí Sentong                                               | 1.639.000.000        | 819.500.000                |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam                                          | 1.483.080.000        | 1.483.080.000              |
| Các nhà cung cấp khác                                                     | 11.327.267.998       | 15.040.022.835             |
|                                                                           | <hr/> 32.862.236.952 | <hr/> 25.979.920.439 <hr/> |



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu lãi tiền gửi        | 11.998.787.672    | 8.402.246.577     |
| Trả trước cho thuê tài chính | 2.313.635.236     | 2.658.679.353     |
| Tạm ứng cho nhân viên        | 1.525.109.380     | 658.959.133       |
| Phải thu khác                | 46.946.861        | 1.000.000         |
|                              | <hr/>             | <hr/>             |
|                              | 15.884.479.149    | 11.720.885.063    |
|                              | <hr/>             | <hr/>             |

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| Ngày 30 tháng 06 năm 2025                         | Quá hạn                 | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                         |                |                 |                                  |
| Faith Chemical Enterprises                        | Từ 6 tháng<br>đến 1 năm | 706.149.897    | (211.844.969)   | 494.304.928                      |
| Công ty Cổ phần Tái sinh Việt<br>Nam              | Trên 3 năm              | 312.681.520    | (312.681.520)   | -                                |
| Các khách hàng khác                               | Từ 6 tháng<br>trở lên   | 1.554.002.673  | (674.913.229)   | 879.089.444                      |
|                                                   |                         | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>                            |
|                                                   |                         | 2.572.834.090  | (1.199.439.718) | 1.373.394.372                    |
|                                                   |                         | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>                            |
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                         |                |                 |                                  |
| Công ty TNHH Tín An                               | Trên 3 năm              | 12.600.000     | (12.600.000)    | -                                |
| Emax Inc Co., Ltd                                 | Trên 3 năm              | 95.061.680     | (95.061.680)    | -                                |
| Rocket Thai Co., Ltd                              | Trên 3 năm              | 134.209.308    | (134.209.308)   | -                                |
|                                                   |                         | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>                            |
|                                                   |                         | 241.870.988    | (241.870.988)   | -                                |
|                                                   |                         | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>                            |
|                                                   |                         | 2.814.705.078  | (1.441.310.706) | 1.373.394.372                    |
|                                                   |                         | <hr/>          | <hr/>           | <hr/>                            |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>                  | <b>Quá hạn</b>          | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị có<br/>thể thu hồi<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                         |                        |                         |                                           |
| Faith Chemical Enterprises                        | Từ 6 tháng<br>đến 1 năm | 620.187.361            | (186.056.208)           | 434.131.153                               |
| Công ty Cổ phần Tái sinh Việt<br>Nam              | Trên 3 năm              | 312.681.520            | (312.681.520)           | -                                         |
| Các khách hàng khác                               | Từ 6 tháng<br>trở lên   | 441.795.437            | (155.799.477)           | 285.995.960                               |
|                                                   |                         | 1.374.664.318          | (654.537.205)           | 720.127.113                               |
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                         |                        |                         |                                           |
| Công ty TNHH Tín An                               | Trên 3 năm              | 12.600.000             | (12.600.000)            | -                                         |
| Emax Inc Co., Ltd                                 | Trên 3 năm              | 95.061.680             | (95.061.680)            | -                                         |
| Rocket Thai Co., Ltd                              | Trên 3 năm              | 134.209.308            | (134.209.308)           | -                                         |
|                                                   |                         | 241.870.988            | (241.870.988)           | -                                         |
|                                                   |                         | 1.616.535.306          | (896.408.193)           | 720.127.113                               |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                  | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                  | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                  | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                     | 896.408.193                              | 1.189.519.776     |
| Số trích lập/ hoàn nhập trong kỳ | 544.902.513                              | 162.168.778       |
| Số dư cuối kỳ                    | 1.441.310.706                            | 1.351.688.554     |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                                    | <b>30/06/2025</b>      |                         | <b>01/01/2025</b>      |                         |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                    | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường                             | 294.440.399.559        |                         | 178.362.357.212        |                         |
| Nguyên vật liệu                                    | 170.712.848.211        |                         | 61.410.576.953         |                         |
| Công cụ và dụng cụ                                 | 8.519.176.889          |                         | 8.303.209.037          |                         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                | 223.742.614.530        |                         | 197.443.415.157        |                         |
| Thành phẩm                                         | 260.260.251.925        | (4.296.074.907)         | 256.026.817.964        | (3.700.545.714)         |
| Hàng hóa                                           | 2.410.731              |                         | 2.410.731              |                         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                | <b>957.677.701.845</b> | <b>(4.296.074.907)</b>  | <b>701.548.787.054</b> | <b>(3.700.545.714)</b>  |
| <b>Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b> | <b>34.542.583.059</b>  | <b>(1.602.343.803)</b>  | <b>35.105.143.132</b>  | <b>(1.602.343.803)</b>  |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                 | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|---------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
|                                 | <b>30/06/2025<br/>VND</b>                | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                    | 5.302.889.517                            | 3.710.244.930             |
| Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ | 595.529.193                              | (2.636.312.140)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>5.898.418.710</b>                     | <b>1.073.932.790</b>      |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                       | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                                             |                                        |                                        |                                       |                             |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 212.031.204.299                             | 1.123.895.937.306                      | 40.187.669.522                         | 14.363.403.055                        | 4.847.319.610               | 1.395.325.533.792   |
| Tăng trong kỳ                                         | 398.744.224                                 | 1.850.248.538                          | 156.000.000                            | 217.981.145                           | -                           | 2.622.973.907       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang (Thuyết minh 14) | -                                           | 42.239.415.161                         | 1.768.046.000                          | -                                     | -                           | 44.007.461.161      |
| Thanh lý                                              | -                                           | -                                      | (1.115.787.965)                        | -                                     | -                           | (1.115.787.965)     |
| Chuyển qua Chi phí trả trước                          | -                                           | -                                      | -                                      | (21.000.000)                          | -                           | (21.000.000)        |
| Số dư cuối kỳ                                         | 212.429.948.523                             | 1.167.985.601.005                      | 40.995.927.557                         | 14.560.384.200                        | 4.847.319.610               | 1.440.819.180.895   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                                             |                                        |                                        |                                       |                             |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 154.025.504.430                             | 838.296.519.165                        | 32.874.294.142                         | 12.939.202.696                        | 3.579.310.539               | 1.041.714.830.972   |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 5.329.323.955                               | 36.648.981.103                         | 1.057.076.210                          | 352.813.456                           | 160.337.838                 | 43.548.532.562      |
| Chuyển qua Chi phí trả trước                          | -                                           | -                                      | -                                      | (2.755.723)                           | -                           | (2.755.723)         |
| Thanh lý                                              | -                                           | -                                      | -                                      | (1.115.787.965)                       | -                           | (1.115.787.965)     |
| Số dư cuối kỳ                                         | 159.354.828.385                             | 874.945.500.268                        | 32.815.582.387                         | 13.289.260.429                        | 3.739.648.377               | 1.084.144.819.846   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                             |                                        |                                        |                                       |                             |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 58.005.699.869                              | 285.599.418.141                        | 7.313.375.380                          | 1.424.200.359                         | 1.268.009.071               | 353.610.702.820     |
| Số dư cuối kỳ                                         | 53.075.120.138                              | 293.040.100.737                        | 8.180.345.170                          | 1.271.123.771                         | 1.107.671.233               | 356.674.361.049     |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 659.382 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 606.578 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 47.125.644.645                         | -                                      | 47.125.644.645      |
| Số dư cuối kỳ                 | 47.125.644.645                         | -                                      | 47.125.644.645      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.194.236.202                         | -                                      | 15.194.236.202      |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.921.144.412                          | -                                      | 2.921.144.412       |
| Số dư cuối kỳ                 | 18.115.380.614                         | -                                      | 18.115.380.614      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 31.931.408.443                         | -                                      | 31.931.408.443      |
| Số dư cuối kỳ                 | 29.010.264.031                         | -                                      | 29.010.264.031      |

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                                                          | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm máy<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                        |                                      |                                         |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 23.114.143.021                       | 12.662.107.757                          | 5.218.778.656                   | 40.995.029.434      |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14) | -                                    | 1.274.000.000                           | -                               | 1.274.000.000       |
| Số dư cuối kỳ                                            | 23.114.143.021                       | 13.936.107.757                          | 5.218.778.656                   | 42.269.029.434      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            |                                      |                                         |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 16.359.373.626                       | 10.897.903.108                          | 5.218.778.656                   | 32.476.055.390      |
| Khấu hao trong kỳ                                        | 188.239.486                          | 566.033.317                             | -                               | 754.272.803         |
| Số dư cuối kỳ                                            | 16.547.613.112                       | 11.463.936.425                          | 5.218.778.656                   | 33.230.328.193      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                      |                                         |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                             | 6.754.769.395                        | 1.764.204.649                           | -                               | 8.518.974.044       |
| Số dư cuối kỳ                                            | 6.566.529.909                        | 2.472.171.332                           | -                               | 9.038.701.241       |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 15.506 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 (01/01/2025: 15.236 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                       | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
|                                                       | <b>30/06/2025<br/>VND</b>                | <b>30/06/2024<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                                          | 20.570.467.953                           | 87.038.607.873            |
| Tăng trong kỳ                                         | 41.820.301.005                           | 24.930.906.695            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) | (44.007.461.161)                         | (27.794.449.806)          |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)  | (1.274.000.000)                          | (1.023.201.905)           |
| Số dư cuối kỳ                                         | 17.109.307.797                           | 83.151.862.857            |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                     | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
|                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Máy móc và thiết bị | 12.842.353.468    | 17.396.943.366    |
| Các công trình khác | 4.266.954.329     | 3.173.524.587     |
|                     | <hr/>             | <hr/>             |
|                     | 17.109.307.797    | 20.570.467.953    |
|                     | <hr/>             | <hr/>             |

## 15. Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                        | <b>30/06/2025</b>       |                    | <b>01/01/2025</b>       |                    |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
|                                                        | <b>% vốn chủ sở hữu</b> | <b>Giá gốc VND</b> | <b>% vốn chủ sở hữu</b> | <b>Giá gốc VND</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | 26,0%                   | 32.500.000.000     | 26,0%                   | 32.500.000.000     |
|                                                        |                         | <hr/>              |                         | <hr/>              |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 16. Chi phí trả trước dài hạn

|                  | <b>Chi phí đất trả trước VND</b> | <b>Công cụ và dụng cụ VND</b> | <b>Chi phí trả trước dài hạn khác</b> | <b>Tổng VND</b> |
|------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ     | 185.321.819.727                  | 3.968.499.460                 | 21.566.491.281                        | 210.856.810.468 |
| Tăng trong kỳ    | -                                | 2.770.269.218                 | 4.484.894.504                         | 7.255.163.722   |
| Phân bổ trong kỳ | (2.574.854.237)                  | (1.376.576.290)               | (5.851.184.367)                       | (9.802.614.894) |
|                  | <hr/>                            | <hr/>                         | <hr/>                                 | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ    | 182.746.965.490                  | 5.362.192.388                 | 20.200.201.418                        | 208.309.359.296 |
|                  | <hr/>                            | <hr/>                         | <hr/>                                 | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                | <b>Thuế suất</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng bảo hành              | 20%              | 2.277.039.869             | 2.218.055.903             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 20%              | 400.033.396               | 306.898.610               |
| Chi phí phải trả               | 20%              | 1.179.683.742             | 1.060.577.903             |
|                                |                  | <b>3.856.757.007</b>      | <b>3.585.532.416</b>      |

**18. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                   | <b>30/06/2025<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Trafigura Pte Ltd                 | 115.859.181.178                                                 | 27.291.325.954                                                  |
| Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long | 20.521.191.288                                                  | 3.181.320.445                                                   |
| Samji Metal Ind Co.,Ltd           | 15.384.853.546                                                  | -                                                               |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  | 15.133.894.059                                                  | 16.105.542.087                                                  |
| Thai United Industry Co.,Ltd.     | 11.068.500.965                                                  | 3.132.332.606                                                   |
| Glencore International Ag         | 10.693.125.010                                                  | -                                                               |
| Công ty TNHH Srithai (Việt Nam)   | 7.135.316.896                                                   | 9.315.852.719                                                   |
| Baoding Golden Sunlight Power     | 6.778.430.500                                                   | 6.585.386.985                                                   |
| Các nhà cung cấp khác             | 94.110.236.343                                                  | 67.921.207.464                                                  |
|                                   | <b>296.684.729.785</b>                                          | <b>133.532.968.260</b>                                          |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                  | <b>30/06/2025<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam         | 1.120.382.280                                                   | 956.027.880                                                     |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                | 1.041.125.800                                                   | 403.382.100                                                     |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn              | 23.970.600                                                      | 23.457.600                                                      |
| CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 38.500.000                                                      | 38.500.000                                                      |

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | <b>01/01/2025<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cân trừ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng              | 746.663.469               | 367.742.491.558                          | (268.264.674.886)                      | (96.728.127.111)                      | 3.496.353.030             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 8.822.548.930             | 23.790.255.483                           | -                                      | (13.181.108.272)                      | 19.431.696.141            |
| Thuế thu nhập cá nhân              | 622.684.332               | 2.386.736.292                            | -                                      | (4.251.498.390)                       | (1.242.077.766)           |
| Phí thuê đất và các loại thuế khác | (2.381.673.970)           | 12.464.515.595                           | -                                      | (11.151.250.319)                      | (1.068.408.694)           |
|                                    | 7.810.222.761             | 406.383.998.928                          | (268.264.674.886)                      | (125.311.984.092)                     | 20.617.562.711            |

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                                     | <b>01/01/2025<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cân trừ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 183.010.452.344           | 327.180.698.621                          | (268.264.674.886)                      | 241.926.476.079           |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả**

|                                  | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bán hàng                 | 76.301.378.671                  | 3.116.750.326                   |
| Chi phí nghỉ mát, bảo hiểm, BHLĐ | 7.715.781.480                   | 11.968.780.640                  |
| Chi phí thuế BVMT                | 2.751.651.541                   | -                               |
| Chi phí vận chuyển               | 1.060.312.660                   | 59.685.029                      |
| Chi phí lãi vay                  | 794.854.319                     | 1.329.808.021                   |
| Các khoản chi phí phải trả khác  | 1.999.412.478                   | 1.636.652.432                   |
|                                  | <hr/> 90.623.391.149            | <hr/> 18.111.676.448 <hr/>      |

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                       | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức                                | 46.503.301.291                  | 23.268.649.224                  |
| Tạm ứng dự án                         | 3.000.000.000                   | 3.000.000.000                   |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội | 1.054.687.060                   | 1.299.667.093                   |
| Các khoản phải trả khác               | 434.261.104                     | 536.717.393                     |
|                                       | <hr/> 50.992.249.455            | <hr/> 28.105.033.710 <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay ngắn hạn**

|                                                | 01/01/2025               |                                 | Biến động trong kỳ       |                          |                                          | 30/06/2025               |                                 |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND              | Hoàn trả<br>VND          | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay bên thứ ba (i)                             | 32.500.000.000           | 32.500.000.000                  | -                        | -                        | -                                        | 32.500.000.000           | 32.500.000.000                  |
| Vay ngân hàng (ii)                             | 1.167.904.871.359        | 1.167.904.871.359               | 1.592.143.110.418        | 1.406.712.194.451        | 3.340.953.687                            | 1.356.676.741.013        | 1.356.676.741.013               |
| Vay dài hạn đến hạn<br>trả (Thuyết minh 22(b)) | 6.569.182.908            | 6.569.182.908                   | 3.284.591.454            | 3.284.591.454            | -                                        | 6.569.182.908            | 6.569.182.908                   |
|                                                | <u>1.206.974.054.267</u> | <u>1.206.974.054.267</u>        | <u>1.595.427.701.872</u> | <u>1.409.996.785.905</u> | <u>3.340.953.687</u>                     | <u>1.395.745.923.921</u> | <u>1.395.745.923.921</u>        |

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ /VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo phụ lục hợp đồng, khoản vay này đến hạn ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hợp đồng này chưa được hoàn tất gia hạn.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

|                                                            | Loại tiền | Lãi suất    |            | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------------|-------------------|
|                                                            |           | 30/06/2025  | 01/01/2025 | VND               | VND               |
| <b><i>Vay ngân hàng không có đảm bảo</i></b>               |           |             |            |                   |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | VND       | 3,9% -4,0%  | 2,9% -4,5% | 634.681.576.277   | 485.200.802.111   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | USD       | 3,5%        | 3,6%-3,7%  | 60.700.930.471    | 116.534.282.950   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 3,9% -4,0%  | 2,9%-3,7%  | 360.023.663.909   | 144.150.839.334   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                        | USD       | 3,5% -3,75% | 3,5%-3,6%  | 209.761.907.543   | 182.675.349.360   |
| Ngân hàng Siam Bank Việt Nam                               | VND       | 3,8% -3,85% | 3,6%       | 76.356.900.925    | 92.397.168.829    |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad                           | USD       | -           | 3,7%       | -                 | 21.772.810.934    |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                        | VND       | 3,9%        | 3,6%       | 15.151.761.888    | 125.173.617.841   |
|                                                            |           |             |            | 1.356.676.741.013 | 1.167.904.871.359 |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                              | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                             | 16.420.037.847            | 19.704.629.301            |
| Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a)) | (6.569.182.908)           | (6.569.182.908)           |
|                                                                              |                           |                           |
| Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng                            | 9.850.854.939             | 13.135.446.393            |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                     | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất</b>   |                   | <b>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>01/01/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     |                  | <b>30/06/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |                           |                           |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i) | VND              | 7,0%              | 7,2%-8,2%         | 16.420.037.847            | 19.704.629.301            |
|                                                     |                  |                   |                   |                           |                           |
|                                                     |                  |                   |                   | 16.420.037.847            | 19.704.629.301            |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | 30/06/2025                                                       |                    |                       | 01/01/2025                                                       |                    |                       |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|                            | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Lãi<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b> | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Lãi<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b> |
| Trong vòng một năm         | 7.481.214.562                                                    | 912.031.654        | 6.569.182.908         | 7.681.069.425                                                    | 1.111.886.517      | 6.569.182.908         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 9.850.854.939                                                    | -                  | 9.850.854.939         | 13.223.788.339                                                   | 88.341.946         | 13.135.446.393        |
|                            | 17.332.069.501                                                   | 912.031.654        | 16.420.037.847        | 20.904.857.763                                                   | 1.200.228.462      | 19.704.629.301        |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

|                               | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                               | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                               | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                  | 11.090.279.515                           | 10.128.016.370    |
| Số trích lập/sử dụng trong kỳ | 294.919.830                              | 947.412.434       |
|                               |                                          |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 11.385.199.345                           | 11.075.428.804    |

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                        | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                        | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ           | 27.650.585.784                           | 27.346.813.865    |
| Quỹ trích lập trong kỳ | 13.080.296.976                           | 9.266.386.010     |
| Quỹ sử dụng trong kỳ   | (4.492.141.971)                          | (4.686.665.674)   |
|                        |                                          |                   |
| Số dư cuối kỳ          | 36.238.740.789                           | 31.926.534.201    |

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>   | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 355.111.097.634                          | 123.055.401.166                                      | 944.468.268.024     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                          | -                                       | -                                        | 126.626.969.757                                      | 126.626.969.757     |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển            | -                          | -                                       | 34.097.572.537                           | (34.097.572.537)                                     | -                   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                          | -                                       | -                                        | (9.266.386.010)                                      | (9.266.386.010)     |
| Cổ tức bằng tiền                           | -                          | -                                       | -                                        | (92.943.414.000)                                     | (92.943.414.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>   | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 389.208.670.171                          | 113.374.998.376                                      | 968.885.437.771     |
| Điều chỉnh                                 | -                          | -                                       | -                                        | (1.016.726.224)                                      | (1.016.726.224)     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | -                          | -                                       | -                                        | 68.260.215.049                                       | 68.260.215.049      |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển            | -                          | -                                       | 37.988.090.927                           | (37.988.090.927)                                     | -                   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                          | -                                       | -                                        | (13.080.296.976)                                     | (13.080.296.976)    |
| Cổ tức bằng tiền (*)                       | -                          | -                                       | -                                        | (46.471.707.000)                                     | (46.471.707.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</b> | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 427.196.761.098                          | 83.078.392.298                                       | 976.576.922.620     |

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, công ty đã chốt danh sách chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 tỷ lệ là 10%.



**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/06/2025  |                 | 01/01/2025  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

|                                     | 30/06/2025  |         | 01/01/2025  |         |
|-------------------------------------|-------------|---------|-------------|---------|
|                                     | Số cổ phiếu | %       | Số cổ phiếu | %       |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam          | 23.898.273  | 51,43%  | 23.898.273  | 51,43%  |
| The Furukawa Battery Co Ltd.,       | 4.899.708   | 10,54%  | 4.899.708   | 10,54%  |
| Công đoàn Cty CP PinẮc quy Miền Nam | 1.875.534   | 4,04%   | 1.888.234   | 4,06%   |
| Các cổ đông khác                    | 15.798.192  | 33,99%  | 15.785.492  | 33,97%  |
|                                     | 46.471.707  | 100,00% | 46.471.707  | 100,00% |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm         | 6.937.366.377                   | 4.886.415.412                   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 1.025.742.803                   | 2.611.845.101                   |
|                            | 7.963.109.180                   | 7.498.260.513                   |

### **(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | <b>30/06/2025</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 41.464.935.844                  | 19.894.373.203                  |

### **(c) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/06/2025</b> |                            | <b>01/01/2025</b> |                            |
|-----|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương<br/>VND</b> | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương<br/>VND</b> |
| USD | 1.238.798,06      | 32.134.421.678             | 1.976.902,38      | 49.918.761.997             |
| EUR | 6,91              | 208.183                    | 12,37             | 323.022                    |
|     |                   | 32.134.629.861             |                   | 49.919.085.019             |

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do phần lớn tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

|                 | Trong nước          |                     | Nước ngoài        |                   | Tổng                |                     |
|-----------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
|                 | 30/06/2025<br>VND   | 30/06/2024<br>VND   | 30/06/2025<br>VND | 30/06/2024<br>VND | 30/06/2025<br>VND   | 30/06/2024<br>VND   |
| Doanh thu thuần | 1.303.541.900.783   | 1.233.142.021.144   | 464.486.101.291   | 413.070.481.743   | 1.768.028.002.074   | 1.646.212.502.887   |
| Giá vốn         | (1.112.897.141.514) | (1.053.160.541.010) | (425.993.278.526) | (377.691.837.314) | (1.538.890.420.040) | (1.430.852.378.324) |
|                 | 190.644.759.269     | 179.981.480.134     | 38.492.822.765    | 35.378.644.429    | 229.137.582.034     | 215.360.124.563     |

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                     | 30/06/2025                        | 30/06/2025        |
|                                     | VND                               | VND               |
| Tổng doanh thu                      |                                   |                   |
| ▪ Doanh thu pin và ắc quy           | 2.127.947.370.767                 | 1.949.687.608.268 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                   |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (346.675.612.594)                 | (299.381.540.311) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (13.243.756.099)                  | (4.093.565.070)   |
|                                     | (359.919.368.693)                 | (303.475.105.381) |
| Doanh thu thuần                     | 1.768.028.002.074                 | 1.646.212.502.887 |

## 30. Giá vốn hàng bán

|                                | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                | 30/06/2025                        | 30/06/2024        |
|                                | VND                               | VND               |
| Pin và ắc quy đã bán           | 1.537.930.126.752                 | 1.431.107.799.802 |
| Khuyến mãi có điều kiện        | 364.764.095                       | 2.380.890.662     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 595.529.193                       | (2.636.312.140)   |
|                                | 1.538.890.420.040                 | 1.430.852.378.324 |

## 31. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                             | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                             | 30/06/2025                        | 30/06/2024     |
|                                             | VND                               | VND            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 14.082.073.753                    | 20.060.726.749 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 5.864.698.381                     | 4.013.254.208  |
| Chiết khấu thanh toán                       | 895.452.670                       | -              |
|                                             | 20.842.224.804                    | 24.073.980.957 |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **32. Chi phí tài chính**

|                                              | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                              | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                              | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Chi phí lãi vay                              | 21.342.128.768                           | 22.488.877.761    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 8.085.743.228                            | 8.022.975.069     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.305.980.129                            | 2.730.499.143     |
|                                              | <hr/>                                    | <hr/>             |
|                                              | 30.733.852.125                           | 33.242.351.973    |
|                                              | <hr/>                                    | <hr/>             |

### **33. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                             | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                             | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Chi phí nhân viên           | 24.225.695.872                           | 23.395.638.812    |
| Chi phí vận chuyển          | 17.883.021.554                           | 18.029.016.568    |
| Chi phí quảng cáo           | 10.578.429.465                           | 14.842.969.704    |
| Chi phí bảo hành            | 13.997.166.098                           | 12.135.338.529    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 9.724.580.271                            | 7.767.402.611     |
| Chi phí bao bì              | 2.228.513.256                            | 1.905.052.465     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 285.025.500                              | 452.223.552       |
| Chi phí bán hàng khác       | 11.323.449.227                           | 12.436.849.639    |
|                             | <hr/>                                    | <hr/>             |
|                             | 90.245.881.243                           | 90.964.491.880    |
|                             | <hr/>                                    | <hr/>             |

### **34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                   | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Chi phí nhân viên                 | 18.336.718.040                           | 16.590.489.670    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.625.277.745                            | 5.858.493.774     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ       | 650.649.819                              | 400.411.895       |
| Chi phí công cụ và dụng cụ        | 98.974.172                               | 162.168.778       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 13.851.545.073                           | 9.324.643.054     |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>             |
|                                   | 38.563.164.849                           | 32.336.207.171    |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu             | 1.309.537.695.207                        | 1.156.621.483.968 |
| Chi phí nhân công và nhân viên      | 156.271.451.527                          | 146.823.134.888   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 47.223.949.777                           | 41.454.892.283    |
| Chi phí sản xuất và kinh doanh khác | 185.490.434.981                          | 180.402.320.180   |

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                                          |                   |
| Ky hiện hành                                   | 19.675.096.425                           | 16.195.209.232    |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước             | 3.406.954.092                            | 4.503.692.759     |
|                                                | 23.082.050.517                           | 20.698.901.991    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                                          |                   |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (271.224.591)                            | 570.865.115       |
| Chi phí thuế thu nhập                          | 22.810.825.926                           | 21.269.767.106    |

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                      | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 91.071.040.975                           | 83.327.081.661    |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 18.214.208.194                           | 16.665.416.332    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 1.189.663.640                            | 100.658.015       |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước   | 3.406.954.092                            | 4.503.692.759     |
|                                      | 22.810.825.926                           | 21.269.767.106    |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

|                                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                     | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)                      | 68.260.215.049                           | 62.057.314.555    |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)  | (6.826.021.505)                          | (6.205.731.456)   |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)    | 61.434.193.544                           | 55.851.583.099    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 46.471.707                               | 46.471.707        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                      | 1.322                                    | 1.202             |

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                                  | <b>Giá trị giao dịch</b>                 |                   |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                                  | <b>giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                                                                  | <b>30/06/2025</b>                        | <b>30/06/2024</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                |                                          |                   |
| <i><b>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b></i>                         |                                          |                   |
| Cổ tức                                                           | 23.898.273.000                           | 11.949.136.500    |
| <br><i><b>Furukawa Battery Co Ltd.</b></i>                       |                                          |                   |
| Phí bản quyền                                                    | 1.217.416.008                            | 1.097.798.750     |
| Cổ tức                                                           | 4.899.708.000                            | 2.449.854.000     |
| <br><b>Bên liên quan khác</b>                                    |                                          |                   |
| <i><b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b></i>           |                                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                     | 6.781.741.200                            | 3.744.153.720     |
| <br><i><b>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</b></i>              |                                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                     | 4.690.868.600                            | 3.425.755.850     |
| <br><i><b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b></i>            |                                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                     | 161.703.000                              | 167.011.200       |
| <br><i><b>Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất</b></i> |                                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                     | 107.837.478                              | 105.600.000       |
| <br><i><b>Công ty Cổ phần Pin Hà Nội</b></i>                     |                                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                     | 108.137.700                              | -                 |
| <br><b>Hội đồng Quản trị</b>                                     |                                          |                   |
| <i><b>Thù lao và phụ cấp</b></i>                                 |                                          |                   |
| Ông Lê Hoàng                                                     | 120.000.000                              | 120.000.000       |
| Ông Lê Văn Năm                                                   | 45.000.000                               | 40.500.000        |
| Ông Nguyễn Văn Chung                                             | 59.200.000                               | 84.300.000        |
| Ông Nguyễn Quốc Việt                                             | 88.800.000                               | 84.300.000        |
| Nguyễn Văn Đạt                                                   | 29.600.000                               | -                 |
| <br><b>Ban Kiểm soát</b>                                         |                                          |                   |
| <i><b>Thù lao và phụ cấp</b></i>                                 |                                          |                   |
| Bà Phan Thị Hoàng Giang                                          | 51.000.000                               | 45.000.000        |
| Bà Vũ Thị Mai Nhung                                              | 34.000.000                               | 45.000.000        |
| Bà Vương Thị Hải Yến                                             | 17.000.000                               | -                 |
| <br><i><b>Lương, thưởng và phụ cấp</b></i>                       |                                          |                   |
| Ông Tạ Duy Linh                                                  | 109.000.000                              | 109.000.000       |



**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Giá trị giao dịch**  
**giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/06/2025                      30/06/2024**  
**VND                                      VND**

**Nhân sự quản lý chủ chốt**  
**Lương, thưởng và phụ cấp**

|                                  |             |             |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| Tổng giám đốc                    | 444.400.000 | 435.510.000 |
| Thành viên khác của Ban Giám đốc | 599.800.000 | 488.700.000 |

### 39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Trần Thị Kiều Ly  
Nhân viên kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Văn Diệp  
Phụ trách Kế toán

Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc